



# Summer 2005

## Midterm Exam Grade 5 -- Test (Student's Copy)

The purpose of this mid-term exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

Note to Teacher/Examiner: Please read the instruction carefully. Some portion of the test requires the examiner to read aloud a certain part, while others require students to read by themselves. It is very important that these procedures be followed strictly.

**Note to Grader:** Please provide the raw score of each test. Do not provide a ranking or sum. Use the format below.

|                           |          |              |                            |                  | Scores |   |   |
|---------------------------|----------|--------------|----------------------------|------------------|--------|---|---|
|                           |          |              |                            |                  | Part   |   |   |
|                           |          |              |                            |                  | 1      | 2 | 3 |
| <b>Examiner's Initial</b> |          |              | <b>Student's Name</b>      |                  |        |   |   |
| <b>Grader's Initial</b>   |          |              | <b>Student's ID number</b> |                  |        |   |   |
| <b>Grade</b>              | <b>5</b> | <b>Class</b> | <b>A</b>                   | <b>Exam Date</b> |        |   |   |

# GRADE 5 - Part 1 – Spelling

Coverage: from Spelling Lessons 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 in the text book

STUDENT: Circle the word read aloud by the teacher as indicated.

Question 1.17.

|    |    |    |    |    |
|----|----|----|----|----|
| BA | BÁ | BÀ | BẠ | BÃ |
|    |    |    |    |    |

Question 1.18.

|    |    |    |    |    |
|----|----|----|----|----|
| LY | LI | LE | LÈ | LỄ |
|    |    |    |    |    |

Question 1.19.

|     |    |     |     |    |
|-----|----|-----|-----|----|
| KHÓ | KÓ | KHỐ | NGÓ | CỐ |
|     |    |     |     |    |

Question 1.20.

|     |     |     |     |      |
|-----|-----|-----|-----|------|
| BÚA | BỮA | BÓA | BÁU | BOOR |
|     |     |     |     |      |

Question 1.21.

|    |    |    |     |    |
|----|----|----|-----|----|
| MỠ | MỠ | MÃ | MUR | MỚ |
|    |    |    |     |    |

Question 1.22.

|     |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|-----|
| CHẢ | CHẠ | TRẢ | TRẠ | TRA |
|     |     |     |     |     |

Question 1.23.

|     |     |      |      |     |
|-----|-----|------|------|-----|
| TẮC | TÁT | THÁT | THÁC | TẮT |
|     |     |      |      |     |

Question 1.24.

|     |      |     |    |     |
|-----|------|-----|----|-----|
| NHÀ | NGHÀ | NGÀ | NÀ | NGA |
|     |      |     |    |     |

Question 1.25.

|     |     |      |      |     |
|-----|-----|------|------|-----|
| BAN | BĂN | BẶNG | BANG | BÂN |
|     |     |      |      |     |

Question 1.26.

|     |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|-----|
| CỬA | CỦA | QUẢ | CỎA | CÚA |
|     |     |     |     |     |

Question 1.27.

|    |     |    |     |     |
|----|-----|----|-----|-----|
| ĂN | ANH | AN | ANG | ĂNG |
|    |     |    |     |     |

Question 1.28.

|     |    |     |     |     |
|-----|----|-----|-----|-----|
| TỐI | TỔ | TÚI | TỚI | THỐ |
|     |    |     |     |     |

Question 1.29.

|      |     |     |     |     |
|------|-----|-----|-----|-----|
| Khoẻ | Khẻ | Khỏ | Quẻ | Koẻ |
|      |     |     |     |     |

Question 1.30.

|      |      |      |      |      |
|------|------|------|------|------|
| Trên | Chên | Tren | Chen | Tiên |
|      |      |      |      |      |

Question 1.31.

|      |      |      |     |      |
|------|------|------|-----|------|
| Toan | Tuân | Toăn | Tân | Tuôn |
|      |      |      |     |      |

Question 1.32.

|     |      |     |     |     |
|-----|------|-----|-----|-----|
| Đùi | Đoài | Đòi | Dời | Dòi |
|     |      |     |     |     |

## GRADE 5 - PART 2: Vocabulary

Coverage: Word List from Vocabulary Units 18, 19, 20, 21, 22, 23 in the text book

Fill in the blank to complete the sentence. Indicate your choice by circling the appropriate letter (a, b, c, or d).

(1 points each)

Question 2.1. Muốn đi chơi cần phải có ba hay má  
.....

|             |  |
|-------------|--|
| a. cho tiền |  |
| b. hôn      |  |
| c. cấm      |  |
| d. cho phép |  |

Question 2.2. .... bạn mà chơi

|           |  |
|-----------|--|
| a. đổi    |  |
| b. chuyển |  |
| c. chọn   |  |
| d. đoán   |  |

Question 2.3. Phim có chữ R là .....  
không cho trẻ em xem

|             |  |
|-------------|--|
| a. cho phép |  |
| b. chọn     |  |
| c. cấm      |  |
| d. đóng     |  |

Question 2.4. Người thông minh thì có thể  
..... được dù không biết.

|         |  |
|---------|--|
| a. đoán |  |
| b. mua  |  |
| c. học  |  |
| d. điểu |  |

Question 2.5. Hay nói ..... thì không ai tin.

|          |  |
|----------|--|
| a. lớn   |  |
| b. điểu  |  |
| c. nhỏ   |  |
| d. nhiều |  |

Question 2.6. Chơi banh trong ..... sẽ bị la

|                             |  |
|-----------------------------|--|
| a. hành lang                |  |
| b. sân banh                 |  |
| c. thao trường <sup>6</sup> |  |
| d. giờ chơi                 |  |

Question 2.7. Ba em làm nghề sửa ti-vi nên trong  
xe có nhiều ..... như búa, kềm

|             |  |
|-------------|--|
| a. đồ bỏ đi |  |
| b. bài vở   |  |
| c. dụng cụ  |  |
| d. bà cụ    |  |

Question 2.8. Jackie ..... bài luận từ tiếng Mỹ  
sang tiếng Việt.

|             |  |
|-------------|--|
| a. dịch     |  |
| b. huýt gió |  |
| c. chép     |  |
| d. đọc      |  |

<sup>6</sup> thao trường: practicing field / gymnasium

Question 2.9. Vì có học bài nên em  bài thi một cách dễ dàng.

|             |  |
|-------------|--|
| a. chơi     |  |
| b. học      |  |
| c. làm nên  |  |
| d. làm được |  |

Question 2.10. Bài thi của lớp 4  với bài thi của lớp 2.

|            |  |
|------------|--|
| a. khác    |  |
| b. cùng    |  |
| c. cộng    |  |
| d. lập lại |  |

Question 2.11. Khi nghe chuông reo là phải  đi vào lớp để cho kịp

|              |  |
|--------------|--|
| a. hoảng hốt |  |
| b. lập lại   |  |
| c. lễ phép   |  |
| d. lập tức   |  |

Question 2.12. Muốn  cần biết chào hỏi và xưng hô

|                  |  |
|------------------|--|
| a. được điểm tốt |  |
| b. học được      |  |
| c. vào lớp       |  |
| d. lễ phép       |  |

Question 2.13. Xin tắt máy ti-vi để má

|              |  |
|--------------|--|
| a. nghỉ ngơi |  |
| b. lớn tiếng |  |
| c. huýt gió  |  |
| d. ăn vặt    |  |

Question 2.14. Ngồi trên xe lửa  tay chào

|          |  |
|----------|--|
| a. vẫy   |  |
| b. đánh  |  |
| c. ngừng |  |
| d. có    |  |

Select the word equivalent to the given word in capitalization. Circle the appropriate letter (a, b, c or d) to indicate your choice

Question 2.15. EXERCISE

- a. tập
- b. chạy đua
- c. làm toán
- d. học bài

Question 2.17. ABSENT

- a. hẫng nhiên
- b. có mặt
- c. vắng mặt
- d. trả lời

Question 2.18. PRAISE

- a. chào
- b. nâng lên
- c. khen
- d. ghi chú

Question 2.16. VALUABLE

- a. mắc tiền
- b. quý
- c. giả
- d. vàng

Question 1.33. OBVIOUS

- a. khó khăn
- b. tiêu chuẩn
- c. đúng thế
- d. hẫng nhiên

Question 2.19. SCIENCE

- a. ưu tiên
- b. tiêu chuẩn
- c. khoa học
- d. đại học

## GRADE 5 – PART 3: SENTENCES

Pattern List from Sentences Units 17, 18, 19, 20, 21, 22 in the text book.

EXAMINER: For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount as appropriate (As given in Examiner's copy)

STUDENTS: Circle the letter (a, b, c or d) to select the *best-written* sentence among the four given.

### Question 3.1.

|   |  |
|---|--|
| a. Nếu đã giỏi thì không <b>cần</b> đi học    |  |
| b. Nếu đã giỏi, em <b>nên</b> đi học          |  |
| c. Đã giỏi, nên em không <b>thể</b> đi học    |  |
| d. Vì đã giỏi nên em không <b>chạy</b> đi học |  |

### Question 3.2.

|  |  |
|--|--|
| a. <b>Con</b> chó có bốn <b>con</b> mắt.     |  |
| b. <b>Cái</b> chó không có bốn mắt.          |  |
| c. <b>Con</b> chó này có bốn <b>cái</b> mắt. |  |
| d. Chó bốn mắt.                              |  |

### Question 3.3.

|  |  |
|--|--|
| a. Cô giáo <b>với</b> bàn toán <b>làm</b> toán cộng      |  |
| b. Cô giáo muốn <b>làm</b> toàn cộng <b>với</b> bàn toán |  |
| c. Cô giáo <b>dùng</b> bàn toán <b>để làm</b> toán cộng  |  |
| d. <b>Làm</b> toán cộng, cô giáo <b>dùng</b> bàn toán    |  |

### Question 3.4.

|   |  |
|---|--|
| a. Cá voi <b>thì</b> to, cá thu <sup>7</sup> <b>thì</b> nhỏ |  |
| b. Con cá voi này <b>bị</b> to                              |  |
| c. Con cá thu này <b>thì</b> nhỏ                            |  |
| d. Cá thu <b>bị</b> nhỏ                                     |  |

### Question 3.5.

|   |  |
|---|--|
| a. Con bò đi <b>trên</b> bốn chân.          |  |
| b. Con bò đi <b>bằng</b> bốn chân.          |  |
| c. <b>Với</b> bốn chân, con bò đi.          |  |
| d. Con bò <b>nhờ</b> bốn chân <b>để</b> đi. |  |

### Question 3.6.

|   |  |
|---|--|
| a. Cô giáo không <b>thích</b> đá banh được. |  |
| b. Cô giáo không <b>muốn</b> đá banh.       |  |
| c. Cô giáo không <b>có thể</b> đá banh.     |  |
| d. Cô giáo không <b>là</b> đá banh.         |  |

### Question 3.7.

|   |  |
|---|--|
| a. Mr. Y <b>đều</b> biết đọc, <b>chỉ có</b> Mr. X là <b>không</b> biết.         |  |
| b. <b>Cả</b> lớp <b>đều</b> biết đọc hết <b>mà</b> Mr. X đều biết.              |  |
| c. <b>Cả</b> lớp biết đọc, <b>chỉ</b> Mr. X không biết.                         |  |
| d. <b>Cả</b> lớp <b>đều</b> biết đọc, <b>chỉ có</b> Mr. X là <b>không</b> biết. |  |

### Question 3.8.

|  |  |
|--|--|
| a. <b>Cười</b> là <b>bị cấm</b> ở đám tang |  |
| b. <b>Cấm</b> cười đám tang.               |  |
| c. <b>Cấm</b> cười tại đám tang.           |  |
| d. <b>Cấm không thể</b> cười ở đám tang.   |  |

<sup>7</sup> cá thu: mackerel